

**KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2025**

Kính gửi: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-CT ngày 25 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Tuyên Quang "về việc phê duyệt phương án chuyển đổi, sắp xếp Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty hai thành viên";

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ văn bản số 1155/SKH-THKHQH1 ngày 14/6/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang "Về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025";

Căn cứ văn bản số 1499/SKH-THKHQH ngày 23/7/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang "về việc đôn đốc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025"

Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2024;

Căn cứ vào năng lực, điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2025 với nội dung như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2024.

1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng.

1.1. Trồng rừng sản xuất kinh doanh:

Kế hoạch: 170,0 ha, đơn vị đã thực hiện 6 tháng đầu năm 120,0 ha đạt 70,6% KH; ước thực hiện cả năm 170,0 ha, đạt 100% KH.

1.2. Chăm sóc rừng:

Thực hiện việc chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đạt 100% KH.

1.3. Bảo vệ rừng.

- Kế hoạch: 1.200,0 ha, ước thực hiện cả năm 1.200 ha, đạt 100% KH

2. Khai thác và tiêu thụ sản phẩm:

2.1. Khai thác:

Gỗ rừng trồng: KH giao: 12.000 m³, thực hiện 6 tháng: 12.683,0 m³ đạt 105,7 % KH; ước thực hiện cả năm 12.683,0m³ đạt 105,7% KH.

2.2. Dịch vụ và phục vụ:

- Cây giống lâm nghiệp: Ước thực hiện cả năm: 317.000 cây.

Trong đó: - Keo hom: 50.000 cây

- Keo hạt: 100.000 cây

- Bạch Đàn: 150.000 cây

- Keo mô: 17.900 cây

2.3. Tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh thu tiêu thụ SP.

+ Kế hoạch: 13.110,0 Tr.đồng. Ước cả năm: 14.971,31 Tr.đ, đạt 114,2% KH.

+ Thực hiện 6 tháng: 14.885,18 Tr.đ, đạt 113,54% KH.

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện.

+ Kế hoạch: 232,0 Tr.đ. Ước cả năm: 232,0 Tr.đ, đạt 100 % KH.

+ Thực hiện 6 tháng: 144,48 Tr.đ, đạt 75,25 % KH.

2.4. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

- Kế hoạch: 2.607,03 Tr.đ, Ước cả năm: 2.703,38 Tr.đ, đạt 103,7% KH.

- Thực hiện 6 tháng: 1.341,87 Tr.đ, đạt 51,47% KH.

Trong đó các khoản thuế:

- Kế hoạch 1.293,45 Tr.đ, thực hiện 6 tháng 639,52 Tr.đ, đạt 49,44% KH, Ước thực hiện cả năm 1.298,68 Tr.đ, đạt 100,4 % KH.

3. Nhận xét, đánh giá.

3.1. Những mặt tồn tại:

- Tình hình tài chính của Công ty gặp khó khăn do đa phần diện tích đất của Công ty đã kinh doanh trồng rừng bằng cây Keo nhiều chu kỳ nên cây trồng bị sâu bệnh, chết đứng trong khi thời tiết thay đổi thất thường, gió bão nhiều dẫn đến sản lượng rừng trồng thấp. Công ty phải chuyển đổi sang trồng loài cây Bạch Đàn để giảm bớt sâu bệnh hại cũng như ảnh hưởng của mưa, bão.

- Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng bình quân của Công ty so với những năm trước đã được nâng lên, song Do ảnh hưởng của tình hình thế giới cũng như dịch bệnh nên việc lưu thông hàng hóa chậm, tiến độ khai thác, giá bán gỗ có thời điểm xuống thấp, không bán được gỗ FSC, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi

nhuân, ngoài ra chi phí nhân công cũng như giá nguyên vật liệu tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị tái đầu tư cũng như đời sống cán bộ công nhân viên.

- Sản phẩm gỗ sau khai thác chủ yếu bán cho các xưởng chế biến trong khu vực nên thiếu sự ổn định, các nhà máy chế biến trong và ngoài tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ cho các đơn vị trồng rừng trong vùng nguyên liệu của nhà máy.

- Việc khai thác, vận xuất vận chuyển cũng gặp nhiều khó khăn, nhiều diện tích rừng trồng của Công ty khi khai thác vận chuyển phải đi qua đất của dân, ủng hộ chương trình bê tông hóa nông thôn nên đẩy giá thành khai thác, vận chuyển lên cao, nhiều lô rừng giá trị thu về không đủ chi phí khai thác, vận chuyển.

- Tình hình thời tiết phức tạp, mưa bão ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng rừng trồng, đặc biệt là đầu năm 2024 mưa gió làm gãy, đổ gây thiệt hại tương đối lớn, diện tích rừng bị ảnh hưởng 122,7 ha trong đó chi thêm nhân công để khắc phục là 97,35 ha, thanh lý 1,8 ha, tổ chức tận thu sản phẩm 4,35 ha, tổ chức thiết kế khai thác sớm là 13,8 ha

- Khó khăn trong việc chọn giống phù hợp với điều kiện lập địa, giống chất lượng cao chống chịu được sâu bệnh. Ngoài ra việc các cơ sở sản xuất giống tư nhân với quy mô hộ gia đình không được kiểm định nguồn gốc cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình cung ứng giống cây trồng có chất lượng cho bà con nhân dân.

- Việc giải quyết diện tích đất các hộ dân đang lấn chiếm sử dụng gặp nhiều khó khăn vì toàn bộ diện tích bị lấn chiếm là diện tích đất ven các chân lô gần các hộ nhân dân, nhiều diện tích các hộ đã sử dụng từ nhiều năm trước.

- Để duy trì hoạt động của Công ty cũng như đảm bảo quyền lợi của người lao động, hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước, Công ty đã thực hiện một số giải pháp:

- + Khai thác diện tích rừng trồng ở tuổi 5, tuổi 6 (khai thác trước tuổi) cộng với những ảnh hưởng của gió bão, sâu bệnh dẫn đến sản lượng trên một đơn vị diện tích thấp (bình quân khoảng 60-70m³ gỗ/ha), giá trị thu lại chỉ tương đương với giá trị đầu tư.

- + Huy động thêm 30% nhân công trồng, chăm sóc rừng từ cán bộ, công nhân và người dân ký hợp đồng trồng rừng liên doanh với Công ty

- + Huy động nguồn vốn nhà rồi từ khách hàng (các đơn vị mua gỗ của Công ty)

3.2. Những mặt làm được.

Mặc dù tài chính hiện rất khó khăn, song Công ty đã cố gắng duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trồng rừng 6 tháng đầu năm đạt 70,6% so với kế hoạch, chăm sóc bảo vệ diện tích rừng trồng các năm đảm bảo quy trình kỹ thuật.

- Tiếp tục thực hiện đề tài khoa học cấp cơ sở về "Nghiên cứu nhân giống bằng hạt và thử nghiệm trồng rừng theo hướng tập trung cây Gáo trắng bản địa.
- Hoàn thiện đánh giá duy trì chứng chỉ rừng FSC.
- Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với nhà nước và người lao động: cấp bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ...

B. KẾ HOẠCH SXKD VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2025.

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 cho Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình

Căn cứ tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2024, định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh; Nghị quyết đại hội Đảng bộ Công ty nhiệm kỳ 2020-2025.

Để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 26/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030.

Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng và trình các cấp thẩm định, phê duyệt kế hoạch sản xuất năm 2025 gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng:

- Trồng rừng:

Kế hoạch năm 2025 đơn vị xây dựng trên cơ sở diện tích đất trống còn phải trồng rừng và diện tích rừng trồng lại sau khai thác, khả năng lao động hiện có và số lao động nông nhân tại các xã Kiến Thiết, Trung Trực, Xuân Tân, Tân Long, Tân Tiến, Tràng Đà, khả năng huy động tài chính, giống cây trồng, vật tư, phân bón Công ty xây dựng kế hoạch trồng mới 170,0 ha rừng.

Trong đó: Trồng rừng sản xuất kinh doanh: 170,0 ha.

+ Trồng rừng gỗ lớn: 20,0 ha

+ Trồng rừng nguyên liệu: 150,0 ha.

- Chăm sóc rừng trồng:

Chăm sóc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất kinh doanh hiện có của các năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba.

- Bảo vệ rừng sản xuất: 1.200,0 ha.

- Sản xuất gieo ươm cây giống: 350.000 cây

+ Keo hom: 100.000 cây

+ Keo hạt: 100.000 cây.

+ Bạch Đàn: 150.000 cây

Sản xuất đủ cây giống phục vụ cho trồng rừng sản xuất kinh doanh 170,0 ha và dịch vụ cung cấp cho trồng rừng sản xuất của nhân dân trên địa bàn.

2. Khai thác, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm:

2.1. Khai thác gỗ rừng trồng: 150,0 ha tương đương 11.300,0 m³ gỗ.

2.2. Tiêu thụ sản phẩm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 12.502,5 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: 236,3 triệu đồng.

2.3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: 1.306,06 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Thuyết minh cơ sở xây dựng kế hoạch:

3.1. Kế hoạch trồng rừng:

Căn cứ vào chiến lược kinh doanh của Hội đồng thành viên, đối tượng đất trồng hiện có trên địa bàn quản lý và thực hiện kế hoạch khai thác rừng trồng của năm 2024, dự kiến kế hoạch khai thác năm 2025. Cân đối nguồn nhân lực lao động của Công ty và lực lượng lao động nông nhân các xã trong địa bàn.

3.2. Kế hoạch khai thác:

Căn cứ vào diện tích rừng trồng đến tuổi thành thực công nghệ, nhu cầu nguồn vốn, khả năng huy động tài chính, Công ty khai thác và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng với Công ty cổ phần Woodland Tuyên Quang, Công ty TNHH một thành viên vận tải Trung Ngọc, Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang, Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang, Công ty cổ phần NLG An Hòa, Công ty TNHH Đại Thắng Tuyên Quang, các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh.

3.3. Gieo ươm cây giống:

Căn cứ vào dự kiến kế hoạch trồng rừng sản xuất kinh doanh của đơn vị, làm dịch vụ cung cấp cây giống cho nhân dân trên địa bàn.

4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch:

4.1. Bố trí hợp lý các phòng nghiệp vụ, đội sản xuất phải tinh giảm, chuyên sâu, nhạy bén, linh hoạt đáp ứng được nhu cầu thực tế. Xây dựng và chi trả cho cán bộ, nhân viên, người lao động phù hợp.

4.2. Tiếp tục kiện toàn duy trì công tác bảo vệ tại các đơn vị trực thuộc Công ty, đảm bảo quản lý chặt chẽ tài sản của Công ty, vốn liên doanh, ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm lâm luật.

4.3. Quản lý tốt diện tích rừng, đất rừng, tài sản, nguồn vốn được nhà nước giao, cho thuê.

4.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm quy trình kỹ thuật và các hạng mục lâm sinh theo quy định. Nghiêm cấm việc trồng xen cây màu làm ảnh hưởng đến chất lượng rừng trồng.

4.5. Tiếp tục thực hiện cơ chế trồng rừng liên doanh đảm bảo rừng có chủ thực sự, gắn quyền và trách nhiệm của người nhận khoán đến sản phẩm cuối cùng, đảm bảo quyền lợi của các bên. Xem xét những diện tích tập trung, rẽ quản lý tổ chức trồng rừng chi trả công đoạn để nâng cao tính chủ động cũng như hiệu quả kinh doanh những năm tiếp theo.

4.6. Bố trí loài cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng những diện tích trồng Keo tai tượng, Keo lai, Keo mô bị sâu bệnh hại thì chuyển sang trồng Bạch đàn hoặc cây bản địa. Đảm bảo phù hợp với thổ nhưỡng, tránh sâu bệnh hại.

4.7. Thực hiện trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp với kinh doanh gỗ NLG đối với những loài cây cho năng suất cao, chống chịu sâu bệnh hại phù hợp với điều kiện lập địa từng khu vực.

4.8. Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng. Hoàn thiện hợp đồng giao khoán và giao đối tượng sản xuất ngay từ đầu năm kế hoạch cụ thể đến từng đơn vị.

4.9. Tiếp tục thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và duy trì CCR (FSC) đảm bảo cung cấp ra thị trường sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC tiến tới thực hiện xây dựng và đề nghị cấp tín chỉ các bon.

Phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 26/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) về phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2030.

4.10. Các phòng ban chuyên môn phân công cán bộ phối hợp với các đội lâm nghiệp tổ chức giám sát trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác, tăng trưởng rừng, sỏi mòn, tác động môi trường, xã hội, kế hoạch sản xuất kinh doanh theo đúng quy định.

4.11. Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng tăng cường công tác tuyên truyền vận động, giáo dục Luật bảo vệ rừng và phát triển rừng, QLVR, PCCCR. Tăng cường các giải pháp quản lý tốt đất lâm nghiệp theo Chỉ thị số 04/2008/CT-UBND; Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm trong việc sử dụng đất lâm nghiệp.

5. Đề xuất và kiến nghị:

- Đề nghị chính phủ có chính sách miễn, giảm tiền thuê đất cho các Công ty trên diện tích giữ lại để sản xuất kinh doanh sau khi sắp xếp lại.

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành chức năng xem xét hỗ trợ đơn vị trong việc vay vốn ưu đãi để đầu tư trồng rừng sản xuất. Xem xét tiếp tục miễn tiền thuê đất cho Công ty trên diện tích giữ lại để sản xuất kinh doanh.

- Đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện điều chỉnh phương án sử dụng đất, lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đề nghị các ngành chức năng chỉ đạo quyết liệt trong việc hỗ trợ các công ty giải quyết những vướng mắc đang tồn tại, đặc biệt là trong quản lý đất đai, giải quyết lấn chiếm rừng và đất rừng.

- Đề nghị Sở tài Chính xóa nợ phí tiền vay và lãi chậm nộp là 349.000.000 đồng.

- Đề nghị UBND tỉnh, các sở ban ngành, ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư & phát triển Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang xem xét xóa nợ gốc và lãi tiền vay đã được khoan nợ từ năm 2012.

- Đề nghị Kho Bạc Nhà nước Yên Sơn Tuyên Quang xóa nợ vay là 310.138.000 đồng

Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 2024, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (Báo cáo);
- Sở tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- Cục thuế tỉnh;
- Cục thống kê;
- Lưu: KT, VT.



Nguyễn Ngọc Tháp

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	T.HIỆN NĂM 2023	NĂM 2024			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2025	SO SÁNH %		
				KẾ HOẠCH	TH 6 THÁNG	ƯỚC TH CẢ NĂM		TH 2024 SO VỚI THỰC HIỆN 2023	UTH 2024 SO VỚI KH 2024	KH 2025 SO VỚI UTH 2024
	- Số lượng	m ³	10.862,2	12.000,0	12.811,9	12.811,9	11.300,0	117,9	106,8	88,2
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/m ³	1,097	1,025	1,038	1,097	1,025	100,0	107,0	93,4
2.2	Gỗ chẻ biến									
	- Số lượng	m ³	1.097,7			-				
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/m ³	1,65					-		
2.3	Dịch vụ									
	- Số lượng	m3								
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/m3								
2.4	Keo hạt									
	- Số lượng	1000 cây	138,00	100,00	65,70	70,00	100,00	50,7	70,0	142,9
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	100,0	100,0	100,0
2.5	Cây keo hom									
	- Số lượng	1000 cây	43,30	100,00	38,95	70,00	100,00	161,7	70,0	142,9
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	1,20	1,20	1,20	1,20	1,20	100,0	100,0	100,0
2.6	Cây Keo mô									
	- Số lượng	1000 cây	-		17,90	17,90				
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c			2,80	2,80				
2.7	Cây Bạch Đàn									
	- Số lượng	1000 cây	199,73	150,00	138,15	138,15	150,00	69,2	92,1	108,6
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	2,80	2,80	2,80	2,80	2,80	100,0	100,0	100,0
2.7	Cây Mỡ									
	- Số lượng	1000 cây	-							
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	-							
3	Tổng doanh thu trước thuế	Tr.đ	14.510,50	13.110,00	14.885,31	14.971,31	12.502,50	103,2	114,2	83,5
	Tr.đó: Doanh thu HĐKD	"	14.493,45	13.110,00	13.644,69	13.684,69	12.502,50	94,4	104,4	91,4
4	Tổng chi phí	"	14.239,36	12.819,59	14.681,19	14.681,19	12.207,13	103,1	114,5	83,1
	Tr.đó: Chi phí từ hoạt động SXKD	"	14.237,74	12.819,59	13.756,05	13.756,05	12.207,13	96,6	107,3	88,7
5	Lợi nhuận sau thuế (lãi,lỗ)	"	216,67	232,33	148,09	232,10	236,30	107,1	99,9	101,8
	Tr.đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	"	255,70	232,33	(111,36)	(71,36)	295,37	(27,9)	(30,7)	#####
6	Tổng tài sản (MS 250)	"	48.545,43	50.372,04	44.464,35	46.687,57	49.021,95	96,2	92,7	105,0
6.1	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (MS 100)	"	44.273,16	46.716,21	40.431,37	42.452,94	44.575,59	95,9	90,9	105,0
6.2	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (MS 200)	"	4.272,27	3.655,83	4.032,98	4.234,63	4.446,36	99,1	115,8	105,0
	Tr.đó: - Tài sản cố định (MS210)	"	712,67	395,37	739,96	580,61	461,91	81,5	146,9	79,6
	- Giá trị hao mòn lũy kế	"	5.679,65	5.996,95	5.839,00	5.998,35	6.317,05	105,6	100,0	105,3

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	T.HIỆN NĂM 2023	NĂM 2024			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2025	SO SÁNH %		
				KẾ HOẠCH	TH 6 THÁNG	ƯỚC TH CẢ NĂM		TH 2024 SO VỚI THỰC HIỆN 2023	UTH 2024 SO VỚI KH 2024	KH 2025 SO VỚI UTH 2024
7	Tổng nguồn vốn (MS430)	"	48.545,43	50.372,04	44.464,35	46.687,57	49.021,95	96,2	92,7	105,0
7.1	Nguồn vốn chủ sở hữu (MS400)	"	20.061,45	20.196,15	20.209,54	20.131,08	20.204,37	100,3	99,7	100,4
	- Nguồn vốn quỹ (MS410)	"	20.061,45	20.196,15	20.061,45	20.131,08	20.204,37	100,3	99,7	100,4
	+ Nguồn vốn kinh doanh (MS411)	"	20.000,00	20.000,00	20.000,00	20.000,00	20.000,00	100,0	100,0	100,0
	+ Quỹ đầu tư phát triển (MS414)	"	61,45	196,15	61,45	131,08	201,97			
	+ Nguồn vốn đầu tư XDCB (MS417)	"								
7.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS420)	"								
	Tr.đó: Quỹ DP trợ cấp mất việc làm	"								
8	Công nợ	"								
8.1	Tổng nợ phải thu (MS130)	"	2.750,22	2.271,95	3.447,89	3.620,28	3.801,30	131,6	159,3	105,0
	Tr.đó: Nợ khó đòi	"								
8.2	Tổng số nợ phải trả (MS300)	"	28.483,97	30.175,89	24.254,81	26.567,53	28.828,61	93,3	88,0	108,5
	Tr.đó:	"								
	- Nợ ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả (MS310)	"	27.145,84	28.787,76	22.916,67	24.062,50	25.265,63	88,6	83,6	105,0
	- Nợ quá hạn	"								
9	Tổng số lao động trong danh sách	Người								
	Tr.đó: - Lao động cố việc làm thường xuyên	"	67,00	68,00	67,00	67,00	68,00	100,0	98,5	101,5
	- Lao động thời vụ	"	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	100,0	100,0	100,0
10	Tổng quỹ lương	Tr.đ	6.773,14	7.064,40	3.457,20	6.962,64	6.994,80	102,8	98,6	100,5
11	Lương bình quân (đồng/người/tháng)	"	8,42	8,66	8,60	8,66	8,70	102,9	100,0	100,5
12	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	"	8,92	8,50	8,50	8,70	8,80	97,5	102,4	101,1
13	Các khoản phải nộp	"	1.638,88	2.607,03	1.341,87	2.703,38	2.710,76	165,0	103,7	100,3
13.1	Thuế các loại	"	244,54	1.293,45	639,52	1.298,68	1.306,06	531,1	100,4	100,6
	- Thuế giá trị gia tăng	"	12,50	11,98	6,38	11,98	11,98	95,8	100,0	100,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	54,51	46,47	55,90	58,02	59,07	106,4	124,9	101,8
	- Tiền thuê đất	"	146,75	1.208,00	558,84	1.208,00	1.208,00	823,2	100,0	100,0
	- Thuê thu nhập cá nhân	"	13,98	12,00	2,28	4,56	12,00	32,6	38,0	263,2
	- Thuế, phí khác	"	16,80	15,00	16,12	16,12	15,00	96,0	107,5	93,1
13.2	Bảo hiểm XH,BHYT,BHTN	"	1.394,34	1.313,58	702,35	1.404,70	1.404,70	100,7	106,9	100,0

CĂN CỨ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự kiến KH 2025
I	ĐẦU RA		
1	Sản lượng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra		
	- Sản phẩm A	Sp	
	- Sản phẩm B		
2	Giá tính thuế (giá bán chưa có thuế GTGT)	Tr.đồng	
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	12.502,50
a	Doanh thu không chịu thuế GTGT		12.382,73
b	Doanh thu chịu thuế GTGT		119,77
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
4	Thuế suất thuế GTGT		
	- Sản phẩm A	%	
	- Sản phẩm B	"	
5	Thuế GTGT đầu ra	Tr.đồng	11,98
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
II	ĐẦU VÀO		
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh (theo yêu cầu chi tiế	Tr.đồng	12.207,13
	- Nguyên nhiên vật liệu		3.488,93
	- Khấu hao TSCĐ		318,70
	- Tiền công, tiền lương, các khoản có tính chất lương		6.994,80
	- BHXH, BHYT, BHTN		1.404,70
2	Chi mua sắm TSCĐ	Tr.đồng	
III	THUẾ GTGT ĐẦU VÀO		
1	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu	Tr.đồng	-
a	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
b	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ trong nước		-
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 3%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
2	Thuế GTGT đầu vào	Tr.đồng	-
a	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
b	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ trong nước		-
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 3%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		-
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		-
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
IV	THUẾ GTGT PHẢI NỘP (1.5-III.2)	Tr.đồng	11,98

DỰ KIẾN XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

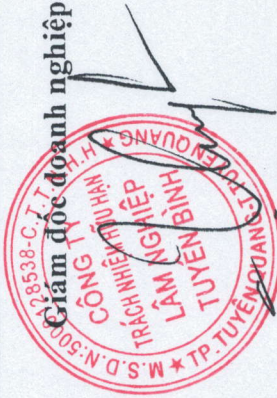
(Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh)

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH lâm nghiệp Tuyên Bình
Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả năm 2023	Doanh nghiệp tự xếp loại			Thẩm định của cơ quan cấp trên
			Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ % năm 2025/năm	
Chi tiêu 1	Tổng doanh thu trước thuế (tr.đồng hoặc tấn, kwh)	14.510,50	14.971,31	12.502,50	83,51	
Chi tiêu 2	Lợi nhuận sau thuế và tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH (Tr.đồng)					
	Lợi nhuận sau thuế (Tr.đồng)	216,67	232,10	236,30	101,81	
	Vốn chủ sở hữu bình quân (Tr.đồng)	20.061,45	20.131,08	20.204,37	100,36	
	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước %	1,080	1,153	1,170	101,44	
Chi tiêu 3	Nợ phải trả quá hạn, khả năng thanh toán nợ đến hạn					
	Nợ phải trả quá hạn (triệu đồng)					
	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn) (lần)	1,63	1,76	1,76	100,00	
	Chấp hành pháp luật về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp ngân sách khác, quy định về chế độ báo cáo tài chính và báo cáo để thực hiện giám sát tài chính	A	A	A	A	
Chi tiêu 4	Xếp loại doanh nghiệp	A	A	A	A	

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hà



Nguyễn Ngọc Tháp